

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ
TẠI NGÀY 30 THÁNG 09 NĂM 2024**

Đơn vị tính: đồng

| TT | Tài sản | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
|------------|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| A | TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150) | 100 | | 1.511.630.742.101 | 1.208.425.515.711 |
| I | Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 4 | 281.636.746.533 | 97.331.602.058 |
| 1 | Tiền | 111 | | 171.636.746.533 | 77.331.602.058 |
| 2 | Các khoản tương đương tiền | 112 | | 110.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| II | Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | | - | - |
| 1 | Chứng khoán kinh doanh | 121 | | - | - |
| 2 | Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh | 122 | | - | - |
| 3 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | - | - |
| III | Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 1.077.369.734.491 | 1.032.046.620.830 |
| 1 | Phải thu ngắn hạn khách hàng | 131 | 5 | 955.715.563.655 | 969.014.845.937 |
| 2 | Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 84.639.649.918 | 22.296.996.605 |
| 3 | Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | - | - |
| 4 | Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 134 | | - | - |
| 5 | Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | - | - |
| 6 | Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 39.048.032.032 | 42.768.289.402 |
| 7 | Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | 8 | (2.033.511.114) | (2.033.511.114) |
| 8 | Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | - | - |
| IV | Hàng tồn kho | 140 | 9 | 143.931.980.922 | 61.350.575.477 |
| 1 | Hàng tồn kho | 141 | | 144.820.143.500 | 62.238.738.055 |
| 2 | Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | (888.162.578) | (888.162.578) |
| V | Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 8.692.280.155 | 17.696.717.346 |
| 1 | Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 10 | 8.682.965.658 | 17.696.717.346 |
| 2 | Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | - | - |
| 3 | Thuế và các khoản phải thu Nhà nước | 153 | | 9.314.497 | - |
| 4 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | - | - |
| 5 | Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | - | - |
| B | TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260) | 200 | | 234.647.679.909 | 232.805.940.318 |
| I | Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 1.569.346.240 | 1.370.963.477 |
| 1 | Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | - | - |
| 2 | Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | - | - |
| 3 | Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | - | - |
| 4 | Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | - | - |
| 5 | Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | - | - |
| 6 | Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 1.569.346.240 | 1.370.963.477 |
| 7 | Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | - | - |
| II | Tài sản cố định | 220 | | 131.784.166.888 | 138.331.746.498 |
| 1 | Tài sản cố định hữu hình | 221 | 11 | 50.257.818.087 | 55.514.478.845 |
| | - Nguyên giá | 222 | | 197.438.930.361 | 195.608.795.372 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (147.181.112.274) | (140.094.316.527) |
| 2 | Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | - | - |
| | - Nguyên giá | 225 | | - | - |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | - | - |
| 3 | Tài sản cố định vô hình | 227 | 12 | 81.526.348.801 | 82.817.267.653 |
| | - Nguyên giá | 228 | | 87.623.586.394 | 87.623.586.394 |
| | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (6.097.237.593) | (4.806.318.741) |



| | | | | | |
|------------|--|--------------|--------------------|--------------------------|--------------------------|
| III | Bất động sản đầu tư | 230 | 13 | 9.386.883.918 | 9.910.252.224 |
| - | Nguyên giá | 231 | | 18.714.920.748 | 18.714.920.748 |
| - | Giá trị hao mòn lũy kế | 232 | | (9.328.036.830) | (8.804.668.524) |
| IV | Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 8.602.420.502 | 10.825.185.838 |
| 1 | Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | - | - |
| 2 | Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 14 | 8.602.420.502 | 10.825.185.838 |
| V | Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 250 | 15 | 66.374.000.000 | 64.571.024.000 |
| 1 | Đầu tư vào công ty con | 251 | | - | - |
| 2 | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | | - | - |
| 3 | Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | | 66.374.000.000 | 66.374.000.000 |
| 4 | Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | - | (1.802.976.000) |
| 5 | Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | - | - |
| VI | Tài sản dài hạn khác | 260 | | 16.930.862.361 | 7.796.768.281 |
| 1 | Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 10 | 16.930.862.361 | 7.796.768.281 |
| 2 | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại | 262 | | - | - |
| 3 | Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | - | - |
| 4 | Tài sản dài hạn khác | 268 | | - | - |
| 5 | Lợi thế thương mại | 269 | | - | - |
| | CỘNG TÀI SẢN (270=100+200) | 270 | | 1.746.278.422.010 | 1.441.231.456.029 |
| TT | Nguồn vốn | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ | Số đầu kỳ |
| C | NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330) | 300 | | 1.102.781.556.875 | 798.152.736.426 |
| I | Nợ ngắn hạn | 310 | | 1.096.631.190.808 | 795.160.959.770 |
| 1 | Phải trả cho người bán ngắn hạn | 311 | 16 | 552.034.161.419 | 421.838.782.450 |
| 2 | Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 17 | 59.317.416.276 | 2.085.082.354 |
| 3 | Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 18 | 8.999.566.149 | 16.849.570.987 |
| 4 | Phải trả người lao động | 314 | | 4.876.482.803 | 15.647.049.159 |
| 5 | Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 19 | 70.336.754.800 | 8.983.092.033 |
| 6 | Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | - | - |
| 7 | Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng | 317 | | - | - |
| 8 | Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | 9.746.978.073 | 7.710.305.020 |
| 9 | Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 20 | 41.347.696.454 | 34.470.914.337 |
| 10 | Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | 21 | 344.433.593.636 | 276.040.700.893 |
| 11 | Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | 1.967.492.124 | 2.463.430.686 |
| 12 | Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 3.571.049.074 | 9.072.031.851 |
| 13 | Quỹ bình ổn giá | 323 | | - | - |
| 14 | Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | - | - |
| II | Nợ dài hạn | 330 | | 6.150.366.067 | 2.991.776.656 |
| 1 | Phải trả người bán dài hạn | 331 | | - | - |
| 2 | Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | - | - |
| 3 | Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | - | - |
| 4 | Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | - | - |
| 5 | Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | - | - |
| 6 | Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | - | - |
| 7 | Phải trả dài hạn khác | 337 | 20 | 286.000.000 | 371.310.125 |
| 8 | Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | | - | - |
| 9 | Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | - | - |
| 10 | Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | - | - |
| 11 | Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | - | - |
| 12 | Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | 5.864.366.067 | 2.620.466.531 |
| 13 | Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | - | - |
| D | NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430) | 400 | | 643.496.865.135 | 643.078.719.603 |
| I | Vốn chủ sở hữu | 410 | 22 | 643.496.865.135 | 643.078.719.603 |
| 1 | Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | | 321.850.000.000 | 321.850.000.000 |
| - | Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 321.850.000.000 | 321.850.000.000 |

68337
 NG TY
 PHẦN
 CÔNG-TIN
 TƯ ĐIỆN
 RỪNG-T

| | | | | | |
|-----------|---|------------|--|--------------------------|--------------------------|
| - | Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | - | - |
| 2 | Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 2.512.000.000 | 2.512.000.000 |
| 3 | Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | - | - |
| 4 | Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | - | - |
| 5 | Cổ phiếu quỹ | 415 | | - | - |
| 6 | Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | - | - |
| 7 | Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | - | - |
| 8 | Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 96.915.896.964 | 96.915.896.964 |
| 9 | Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | - | - |
| 10 | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | - | - |
| 11 | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 222.218.968.171 | 221.800.822.639 |
| | - LNST chưa phân phối L/K đến cuối kỳ trước | 421a | | 203.838.025.963 | 206.876.799.447 |
| | - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 18.380.942.208 | 14.924.023.192 |
| 12 | Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | 422 | | - | - |
| 13 | Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | - | - |
| II | Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | - | - |
| 1 | Nguồn kinh phí | 431 | | - | - |
| 2 | Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | - | - |
| | CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400) | 440 | | 1.746.278.422.010 | 1.441.231.456.029 |

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Tổng giám đốc



HÀ THANH HẢI



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
Quý 3 năm 2024

| CHỈ TIÊU | Mã số | Thuyết minh | Quý 3 | | Luỹ kế từ đầu năm | |
|--|-------|-------------|-----------------|-----------------|-------------------|-----------------|
| | | | Năm 2024 | Năm 2023 | Năm 2024 | Năm 2023 |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 7 |
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 23 | 485.799.790.143 | 200.435.966.870 | 1.275.163.355.665 | 866.563.584.427 |
| 2. Các khoản giảm trừ | 02 | 24 | - | - | - | - |
| 3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02) | 10 | | 485.799.790.143 | 200.435.966.870 | 1.275.163.355.665 | 866.563.584.427 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 25 | 456.549.518.919 | 179.942.109.355 | 1.170.501.977.397 | 799.067.878.184 |
| 5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11) | 20 | | 29.250.271.224 | 20.493.857.515 | 104.661.378.268 | 67.495.706.243 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | 26 | 1.524.790.205 | 1.071.823.362 | 5.980.136.996 | 12.699.588.574 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | 27 | 5.081.986.975 | 8.504.848.821 | 14.701.644.419 | 26.843.093.658 |
| - Trong đó: Lãi vay phải trả | 23 | | 3.996.653.565 | 6.487.274.667 | 9.442.894.652 | 22.561.160.396 |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 28 | 12.487.792.928 | 8.836.020.039 | 36.845.895.838 | 29.801.179.725 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 28 | 11.464.962.151 | 9.042.773.066 | 32.656.889.019 | 27.937.151.369 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 1.740.319.375 | (4.817.961.049) | 26.437.085.988 | - 4.386.129.935 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | | 497.582.804 | 5.989.092.466 | 9.377.057.997 | 12.960.568.406 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 125.887.111 | 113.133.791 | 13.124.997.762 | 6.457.688.821 |
| 13. Lợi nhuận khác (40=31-32) | 40 | | 371.695.693 | 5.875.958.675 | (3.747.939.765) | 6.502.879.585 |
| 14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40) | 50 | | 2.112.015.068 | 1.057.997.626 | 22.689.146.223 | 2.116.749.650 |
| 15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 29 | 467.835.730 | 109.513.770 | 4.308.204.015 | 109.513.770 |
| 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | 52 | | - | - | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52) | 60 | | 1.644.179.338 | 948.483.856 | 18.380.942.208 | 2.007.235.880 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | 51,1 | 29,5 | 571,1 | 62,4 |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*) | 71 | | - | - | - | - |

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN NGỌC SƠN

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024
Tổng giám đốc

M.S.D.N: 0100683374
CÔNG TY CỔ PHẦN VIỄN THÔNG - TIN HỌC BƯU ĐIỆN
HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

HÀ THANH HẢI

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại ngày 30/09/2024

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này | |
|---|-----------|-------------|------------------------------------|-------------------------|
| | | | Năm nay | Năm trước |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh. | | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | | 22.689.146.223 | 2.116.749.650 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | | 11.385.046.697 | 8.145.239.987 |
| - Các khoản dự phòng | 03 | | 2.046.961.222 | (4.888.159.029) |
| - (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại | 04 | | (1.588.686.841) | 1.752.170.407 |
| - (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | | (1.937.424.836) | (4.307.306.603) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | | 9.442.894.652 | 22.561.160.396 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 07 | | - | - |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | | 42.037.937.117 | 25.379.854.808 |
| - (Tăng), giảm các khoản phải thu | 09 | | (45.641.659.718) | 8.621.715.270 |
| - (Tăng), giảm hàng tồn kho | 10 | | (82.581.405.445) | 32.194.515.083 |
| - (Tăng), giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh ngh | 11 | | 240.275.060.134 | (32.026.751.669) |
| - (Tăng), giảm chi phí trả trước | 12 | | (120.342.392) | (6.012.149.101) |
| - (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | - | - |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | | (9.638.305.155) | (23.742.592.914) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | | (5.014.765.281) | (2.188.288.169) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | - | - |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | | (7.371.279.453) | (8.373.511.097) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | | 131.945.239.807 | (6.147.207.789) |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | | (2.109.805.664) | (12.925.067.031) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | - | 200.000.000 |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | - | - |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | - | - |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | | - | - |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | - | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | | 1.981.064.054 | 4.563.295.005 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | | (128.741.610) | (8.161.772.026) |
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | - | - |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát | 32 | | - | - |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | | 585.889.022.561 | 558.759.349.699 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | | (517.496.129.818) | (615.120.685.162) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | | - | - |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (15.904.246.465) | (45.819.972) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | | 52.488.646.278 | (56.407.155.435) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | | 184.305.144.475 | (70.716.135.250) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | | 97.331.602.058 | 203.273.189.687 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | - | (67.082.626) |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | | 281.636.746.533 | 132.489.971.811 |

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGUYỄN NGỌC SƠN

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)

HÀ THANH HẢI

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC Quý 3 Năm 2024

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 18 vào ngày 14/06/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động trong Công ty tại ngày 30/09/2024 là 306 người (tại ngày 01/01/2024 là 376 người)

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lập trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc;

- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông)
- Công thông tin (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí).

Hoạt động chính

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán độc lập.

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/09/2024

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 21 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) *Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;*
- b) *Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;*
- c) *Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.*

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Khung khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

| | <u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm) |
|-----------------------|---------------------------------------|
| Nhà cửa vật kiến trúc | 06 - 25 |
| Máy móc thiết bị | 03 - 08 |
| Phương tiện vận tải | 06 |
| Thiết bị văn phòng | 03 - 07 |
| Tài sản cố định khác | 03 - 05 |

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả trong kỳ là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả tại 30/09/2024 là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng | 171.636.746.533 | 77.331.602.058 |
| Các khoản tương đương tiền (i) | 110.000.000.000 | 20.000.000.000 |
| (i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống. | | |
| <u>Cộng</u> | <u>281.636.746.533</u> | <u>97.331.602.058</u> |

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--|-------------------------------|-------------------------------|
| Tổng Công ty Hạ tầng mạng | 546.666.645.417 | 290.582.705.897 |
| Tổng Công ty Viễn thông Mobifone | 37.586.261.902 | 81.303.054.602 |
| Công ty Công nghệ thông tin VNPT- Chi nhánh TĐBCVTVN | 20.691.386.610 | 24.617.029.980 |
| Tập đoàn công nghiệp - viễn thông quân đội | 93.827.102.577 | 327.183.758.679 |
| Tổng Công ty Truyền Thông | | 8.248.410.147 |
| Công ty CP Ứng dụng Khoa học và Công nghệ - MITEC | 12.777.735.900 | - |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ mạng | 4.342.340.560 | 8.104.143.520 |
| Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng | 8.580.008.800 | 8.580.008.800 |
| Cục Bưu điện Trung Ương | 22.254.069.440 | 51.134.211.890 |
| Ngân hàng TMCP Quân đội | 3.789.769.830 | 59.196.490.850 |
| Công ty Công nghệ thông tin Điện lực Miền Bắc - Chi nhánh tổng công ty Điện lực miền Bắc | 5.042.399.962 | 4.411.399.962 |
| Ban Quản lý DA đầu tư và xây dựng ngành BHXH | 54.756.128.900 | 13.422.974.400 |
| Tập đoàn Dầu khí Việt Nam | 54.655.523.100 | - |
| Cục Cảnh sát Giao thông | 13.075.095.000 | - |
| Các đối tượng khác | 77.671.095.657 | 92.230.657.210 |
| <u>Cộng</u> | <u>955.715.563.655</u> | <u>969.014.845.937</u> |

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Công ty CP Dịch vụ Viễn thông Hạnh Minh | - | 21.917.690.966 |
| Công ty cổ phần Lang Bi An | 2.435.556.712 | - |
| Công ty cổ phần Tập đoàn Trí Nam | 7.531.134.088 | - |
| PAY ORBIT PTY LTD | 67.739.313.237 | - |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện D&L | 4.843.452.000 | - |
| Các đối tượng khác | 2.090.193.881 | 379.305.639 |
| <u>Cộng</u> | <u>84.639.649.918</u> | <u>22.296.996.605</u> |

7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|-------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Phải thu ngắn hạn khác | 39.048.032.032 | 42.768.289.402 |
| Lãi dự thu | - | 45.589.041 |
| Tạm ứng | 1.901.882.032 | 1.771.021.789 |
| Ký cược, ký quỹ | 72.186.803 | 115.235.357 |
| Các khoản phải thu khác | 37.073.963.197 | 40.836.443.215 |
| Phải thu dài hạn | 1.569.346.240 | 1.370.963.477 |
| Ký cược, ký quỹ | 1.569.346.240 | 1.370.963.477 |
| <u>Cộng</u> | <u>40.617.378.272</u> | <u>44.139.252.879</u> |

8. NỢ XẤU*Đơn vị: VND*

| <u>Tên đơn vị</u> | <u>Số cuối kỳ</u> | | | <u>Số đầu năm</u> | | |
|--|----------------------|-------------------------------|------------------------|----------------------|-------------------------------|------------------------|
| | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> | <u>Dự phòng</u> | <u>Giá gốc</u> | <u>Giá trị có thể thu hồi</u> | <u>Dự phòng</u> |
| Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại 365 Việt Nam | 60.720.000 | - | (60.720.000) | 60.720.000 | - | (60.720.000) |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Tiến | 1.573.192.664 | - | (1.573.192.664) | 1.573.192.664 | - | (1.573.192.664) |
| Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới ANCO | 399.598.450 | - | (399.598.450) | 399.598.450 | - | (399.598.450) |
| <u>Cộng</u> | 2.033.511.114 | - | (2.033.511.114) | 2.033.511.114 | - | (2.033.511.114) |

- (i) Số dự phòng phải thu khó đòi trích lập theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”

9. HÀNG TỒN KHO

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| <u>1. Hàng tồn kho</u> | <u>144.820.143.500</u> | <u>62.238.738.055</u> |
| Hàng mua đang đi đường | - | |
| Nguyên liệu, vật liệu | 742.057.638 | 742.804.074 |
| Công cụ, dụng cụ | 42.961.226 | 42.961.226 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 68.201.626.535 | 31.995.124.704 |
| Thành phẩm | 163.223.443 | 163.223.443 |
| Hàng hóa | 75.670.274.658 | 29.294.624.608 |
| <u>2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (i)</u> | <u>(888.162.578)</u> | <u>(888.162.578)</u> |
| <u>Cộng</u> | <u>143.931.980.922</u> | <u>61.350.575.477</u> |

(i) Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | <u>Số cuối kỳ</u> | <u>Số đầu năm</u> |
|--------------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| <u>Ngắn hạn</u> | <u>8.682.965.658</u> | <u>17.696.717.346</u> |
| Chi phí chờ kết chuyển | 8.682.965.658 | 17.696.717.346 |
| <u>Dài hạn</u> | <u>16.930.862.361</u> | <u>7.796.768.281</u> |
| Phân bổ công cụ dụng cụ (trên 1 năm) | 16.930.862.361 | 7.796.768.281 |

11. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, dụng cụ quản lý | Tài sản cố định khác | Cộng |
|----------------------------|----------------------------------|-----------------------------|--------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|------------------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 27.067.048.716 | 58.808.595.874 | 18.045.836.733 | 19.608.497.368 | 72.078.816.681 | 195.608.795.372 |
| Mua sắm thiết bị | | 4.187.232.000 | | 145.339.000 | | 4.332.571.000 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | | | | | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | 2.333.313.284 | | 169.122.727 | | 2.502.436.011 |
| Số cuối kỳ | 27.067.048.716 | 60.662.514.590 | 18.045.836.733 | 19.584.713.641 | 72.078.816.681 | 197.438.930.361 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | | | | |
| Số đầu kỳ | 14.931.879.034 | 30.524.333.722 | 9.263.802.740 | 18.783.144.601 | 66.591.156.430 | 140.094.316.527 |
| Trích khấu hao | 665.131.095 | 5.004.830.085 | 1.480.548.213 | 165.356.815 | 2.254.893.331 | 9.570.759.539 |
| Thanh lý, nhượng bán | | 2.333.313.284 | | 150.650.508 | | 2.483.963.792 |
| Số cuối kỳ | 15.597.010.129 | 33.195.850.523 | 10.744.350.953 | 18.797.850.908 | 68.846.049.761 | 147.181.112.274 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | | | | |
| Số cuối kỳ | 11.470.038.587 | 27.466.664.067 | 7.301.485.780 | 786.862.733 | 3.232.766.920 | 50.257.818.087 |
| Số đầu kỳ | 12.135.169.682 | 28.284.262.152 | 8.782.033.993 | 825.352.767 | 5.487.660.251 | 55.514.478.845 |

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

| | Phần mềm máy tính | Quyền sử dụng đất | Cộng |
|----------------------------|----------------------|----------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | | |
| Số đầu kỳ | 13.558.738.370 | 74.064.848.024 | 87.623.586.394 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | | | 0 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | 0 |
| Số cuối kỳ | 13.558.738.370 | 74.064.848.024 | 87.623.586.394 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | | |
| Số đầu kỳ | 4.806.318.741 | 0 | 4.806.318.741 |
| Trích khấu hao | 1.290.918.852 | | 1.290.918.852 |
| Thanh lý, nhượng bán | | | 0 |
| Số cuối kỳ | 6.097.237.593 | 0 | 6.097.237.593 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | | |
| Số đầu kỳ | 8.752.419.629 | 74.064.848.024 | 82.817.267.653 |
| Số cuối kỳ | 7.461.500.777 | 74.064.848.024 | 81.526.348.801 |

13. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Cộng |
|----------------------------|---------------------------|----------------|
| NGUYÊN GIÁ | | |
| Số đầu kỳ | 18.714.920.748 | 18.714.920.748 |
| Xây dựng cơ bản hoàn thành | | - |
| Thanh lý, nhượng bán | | - |
| Số cuối kỳ | 18.714.920.748 | 18.714.920.748 |
| HAO MÒN LŨY KẾ | | |
| Số đầu kỳ | 8.804.668.524 | 8.804.668.524 |
| Trích khấu hao | 523.368.306 | 523.368.306 |
| Thanh lý, nhượng bán | | - |
| Số cuối kỳ | 9.328.036.830 | 9.328.036.830 |
| GIÁ TRỊ CÒN LẠI | | |
| Số đầu kỳ | 9.910.252.224 | 9.910.252.224 |
| Số cuối kỳ | 9.386.883.918 | 9.386.883.918 |

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|---------------------------------|---------------|----------------|
| Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 8.602.420.502 | 10.825.185.838 |
| Dự án MobileID cho Vinaphone | 8.315.334.449 | 8.315.334.449 |
| Công trình khác | 287.086.053 | 2.509.851.389 |

15. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | <u>Giá gốc</u> | <u>Số cuối kỳ</u> | | <u>Giá gốc</u> | <u>Số đầu kỳ</u> | |
|---|-----------------------|-------------------------|---------------------------|-----------------------|-------------------------|---------------------------|
| | | <u>Giá trị dự phòng</u> | <u>Giá trị hợp lý (i)</u> | | <u>Giá trị dự phòng</u> | <u>Giá trị hợp lý (i)</u> |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 66.374.000.000 | - | 66.374.000.000 | 66.374.000.000 | (1.802.976.000) | 64.571.024.000 |
| Đầu tư vào Công ty con | | | | | | |
| Đầu tư vào đơn vị khác | 66.374.000.000 | - | 66.374.000.000 | 66.374.000.000 | (1.802.976.000) | 64.571.024.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 | 20.000.000.000 | - | 20.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà nội | 12.000.000.000 | - | 12.000.000.000 | 12.000.000.000 | - | 12.000.000.000 |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam | 8.049.000.000 | - | 8.049.000.000 | 8.049.000.000 | (1.802.976.000) | 6.246.024.000 |
| Công ty Cổ phần ITTA | 3.200.000.000 | - | 3.200.000.000 | 3.200.000.000 | - | 3.200.000.000 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông | 625.000.000 | - | 625.000.000 | 625.000.000 | - | 625.000.000 |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ an toàn thông tin Thành phố Hồ Chí Minh | 22.500.000.000 | - | 22.500.000.000 | 22.500.000.000 | - | 22.500.000.000 |

(i) (Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ).

Thông tin chi tiết về công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 30/09/2024 như sau:

| | Nơi thành lập và hoạt động | Tỷ lệ sở hữu | Tỷ lệ quyền BQ năm giữ | Hoạt động chính |
|---|-----------------------------------|---------------------|-------------------------------|------------------------|
| Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt | TP Hà Nội | 19% | 19% | Thương mại |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ KT VT HN | TP Hà Nội | 14,12% | 14,12% | Dịch vụ viễn thông |
| Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam | Bình Dương | 2,2% | 2,2% | Dịch vụ viễn thông |
| Công ty Cổ phần ITTA | TP HCM | 18,88% | 18,88% | Dịch vụ viễn thông |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông | TP Hà Nội | 2,50% | 2,50% | Dịch vụ viễn thông |
| Công ty Cổ phần Dịch vụ an toàn thông tin Thành phố Hồ Chí Minh | TP HCM | 15% | 15% | Công nghệ thông tin |

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|------------------------|------------------------|
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | 552.034.161.419 | 421.838.782.450 |
| STAR EXCELLENCE | 11.080.578.173 | 11.080.578.173 |
| Ciena Communications, Inc. | 132.380.790.336 | 23.717.404.610 |
| HUAWEI International PTE LTD | 303.091.220.707 | - |
| NUTEK TELECOM | 9.310.153.506 | 1.971.703.181 |
| LN TRADING & SERVICE PTE. LTD | 8.932.664.384 | |
| Công ty Cổ phần Viễn thông Vinasa Việt Nam | 24.953.990.059 | 222.249.013.167 |
| ZTE Corporation | 13.212.790.591 | |
| Công ty TNHH sản xuất Thương mại Điện tử Bảo Trân | 5.423.435.427 | 5.423.435.427 |
| PAYORBIT PTE. LTD | | 88.750.972.299 |
| Cty CP Đầu tư Thương mại và Phát triển Công nghệ FSI | 2.020.791.700 | 12.901.460.782 |
| Các đối tượng khác | 41.627.746.536 | 55.744.214.811 |

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 59.317.416.276 | 2.085.082.354 |
| Cty CP Công nghệ mạng & truyền thông (Infonet) | 789.146.078 | 789.146.078 |
| Ban Quản lý các dự án Bộ Giáo dục và Đào tạo | 21.586.628.460 | - |
| Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam | 1.675.179.876 | 100.779.876 |
| BQL Dự án Đầu tư Xây dựng các công trình dân dụng và công nghiệp Đà Nẵng | 11.989.397.000 | - |
| Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Thăng Long Việt Nam | 4.880.345.456 | - |
| Viễn thông Bình Phước | 3.409.566.440 | - |
| Đối tượng khác | 14.987.152.966 | 1.195.156.400 |

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|----------------------|-----------------------|
| Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 8.999.566.149 | 16.849.570.987 |
| Thuế GTGT phải nộp | 3.296.805.869 | 10.979.043.401 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 3.728.837.284 | 4.435.398.550 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 4.901.510 | 83.042.856 |
| Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác | 1.969.021.486 | 1.352.086.180 |

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|--|-----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | 70.336.754.800 | 8.983.092.033 |
| Trích trước chi phí thuê ngoài các dự án | 70.336.754.800 | 8.787.681.530 |
| Trích trước chi phí lãi vay | - | 195.410.503 |
| Chi phí trích trước khác | | |

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

| | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
|-------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngắn hạn | 41.347.696.454 | 34.470.914.337 |
| Kinh phí công đoàn | 2.563.651.189 | 2.692.019.050 |
| Bảo hiểm xã hội | - | 5.361.503 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 22.243.974 | 624.409 |
| Nhận ký quỹ ngắn hạn | 861.902.915 | 770.592.790 |
| Tạm ứng | 763.176.744 | 702.171.867 |
| Cổ tức phải trả | 1.448.108.948 | 1.259.855.413 |
| Các khoản phải trả khác | 35.688.612.684 | 29.040.289.305 |
| Dài hạn | 286.000.000 | 371.310.125 |
| Nhận ký quỹ dài hạn | 286.000.000 | 371.310.125 |

21. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**Vay ngắn hạn****Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

| | Số đầu kỳ | Giảm | Tăng | Số cuối kỳ |
|---|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 276.040.700.893 | 517.496.129.818 | 585.889.022.561 | 344.433.593.636 |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (i) | - | 122.327.992.390 | 230.737.004.534 | 108.409.012.144 |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (ii) | 130.757.187.369 | 189.741.481.246 | 166.075.588.062 | 107.091.294.185 |
| Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam (VIB)- CN Hai Bà Trưng (iii) | - | - | 33.158.476.395 | 33.158.476.395 |
| Ngân Hàng TMCP Công Thương Việt Nam (Vietinbank) - CN Tân Bình (iv) | 1.347.951.000 | 1.347.951.000 | - | - |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (v) | 143.935.562.524 | 204.078.705.182 | 155.917.953.570 | 95.774.810.912 |

(i) Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2023-HĐCVHM/NHCT142-CTIN ký ngày 15/12/2023 với hạn mức là 800.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(ii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số KH2-230269/HĐCTD.CRC ký ngày 22/09/2023 với hạn mức: 600.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng, mục đích tài trợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh truyền thống (sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm. Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(iii) Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 800362123 ký ngày 26/12/2023 với hạn mức là 100.000.000.000 VND, thời hạn 11 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất điều chỉnh khi có biến động theo quy định chung của Ngân hàng, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(iv) Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 0120/2022-HĐCVHM/NHCT945-CTIN ký ngày 10/11/2022 với hạn mức là 20.000.000.000 VND, thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin. Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(v) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 1708/2023/204 ký ngày 17/08/2023 với hạn mức là 800.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất điều chỉnh khi có biến động theo quy định chung của Ngân hàng, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ Đầu tư Phát triển | Quỹ Dự phòng tài chính | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng |
|---|------------------------------|-------------------------|--------------------------|---------------------------|-----------------------------|------------------------|
| Số dư đầu kỳ trước | 321.850.000.000 | 2.512.000.000 | 96.915.896.964 | - | 240.997.126.403 | 662.275.023.367 |
| Lợi nhuận trong năm | - | - | - | - | 14.924.023.192 | 14.924.023.192 |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | (32.185.000.000) | (32.185.000.000) |
| Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi | - | - | - | - | (1.798.378.028) | (1.798.378.028) |
| Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | (136.948.928) | (136.948.928) |
| Số dư đầu kỳ | 321.850.000.000 | 2.512.000.000 | 96.915.896.964 | - | 221.800.822.639 | 643.078.719.603 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | - | - | 18.380.942.208 | 18.380.942.208 |
| Trả cổ tức | - | - | - | - | (16.092.500.000) | (16.092.500.000) |
| Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi | - | - | - | - | (1.420.767.008) | (1.420.767.008) |
| Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát | - | - | - | - | (449.529.668) | (449.529.668) |
| Số dư cuối kỳ | 321.850.000.000 | 2.512.000.000 | 96.915.896.964 | - | 222.218.968.171 | 643.496.865.135 |

Ghi chú:

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024 như sau:

| | Số cuối kỳ VND | Số đầu năm VND |
|-------------------|------------------------|------------------------|
| - Cổ đông tổ chức | 103.671.790.000 | 103.626.480.000 |
| - Cổ đông cá nhân | 218.178.210.000 | 218.223.520.000 |
| | 321.850.000.000 | 321.850.000.000 |

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2024

| | Kỳ này Cổ phiếu | Kỳ trước Cổ phiếu |
|---|--------------------|----------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 32.185.000 | 32.185.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 32.185.000 | 32.185.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 32.185.000 | 32.185.000 |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | - | - |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 32.185.000 | 32.185.000 |
| + Cổ phiếu phổ thông | 32.185.000 | 32.185.000 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng): | 10.000 | 10.000 |

Cổ tức

Công ty đã thực tế chi trả cổ tức đến 30/09/2024 cho các cổ đông với tổng số tiền là: 15.904.246.465 VND.

23. TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>01/01/2024 -30/09/2024</u> | <u>01/01/2023-30/09/2023</u> |
|----------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa | 1.121.576.536.129 | 744.305.407.366 |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 153.586.819.536 | 122.258.177.061 |
| Cộng | 1.275.163.355.665 | 866.563.584.427 |

24. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | <u>01/01/2024 -30/09/2024</u> | <u>01/01/2023-30/09/2023</u> |
|-----------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Chiết khấu thương mại | | |
| Giảm giá hàng bán | | |

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | <u>01/01/2024 -30/09/2024</u> | <u>01/01/2023-30/09/2023</u> |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Giá vốn hàng hóa thiết bị | 1.056.736.864.579 | 691.308.226.685 |
| Giá vốn dịch vụ | 113.438.910.818 | 107.759.651.499 |
| Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | |
| Cộng | 1.170.175.775.397 | 799.067.878.184 |

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | <u>01/01/2024 -30/09/2024</u> | <u>01/01/2023-30/09/2023</u> |
|--------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền gửi | 994.445.013 | 2.199.684.623 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá | 4.003.289.788 | 1.246.344.483 |
| Cổ tức được chia | 941.030.000 | 2.224.118.000 |
| Doanh thu tài chính khác | 41.372.195 | 7.029.441.468 |
| Cộng | 5.980.136.996 | 12.699.588.574 |

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | <u>01/01/2024 -30/09/2024</u> | <u>01/01/2023-30/09/2023</u> |
|---|-------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền vay | 9.442.894.652 | 22.561.160.396 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá | 2.854.247.894 | 1.930.790.951 |
| Lãi chậm trả, phí LC ngân hàng, bảo lãnh | 4.010.158.043 | 2.351.142.311 |
| Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính | (1.802.976.000) | |
| Chi phí tài chính khác | 197.319.830 | |
| Cộng | 14.701.644.419 | 26.843.093.658 |

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | <u>01/01/2024 -30/09/2024</u> | <u>01/01/2023-30/09/2023</u> |
|-------------------------------------|-------------------------------|------------------------------|
| Chi phí bán hàng | | |
| Chi phí nhân viên | 11.296.030.041 | 10.120.026.162 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 48.601.876 | 56.561.124 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 1.924.938.162 | 559.473.200 |
| Chi phí bảo hành | 11.375.497.567 | 8.281.001.293 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.481.346.237 | 3.216.574.350 |
| Chi phí bằng tiền khác | 10.719.481.955 | 7.567.543.596 |
| Cộng | 36.845.895.838 | 29.801.179.725 |
| Chi phí quản lý doanh nghiệp | | |
| Chi phí nhân viên quản lý | 18.242.889.655 | 16.160.658.867 |
| Chi phí vật liệu quản lý | 18.441.071 | 15.083.546 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 226.216.677 | 345.599.447 |
| Chi phí khấu hao TSCĐ | 764.959.466 | 1.059.273.409 |
| Thuế, phí và lệ phí | 684.974.984 | 913.120.775 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.259.912.143 | 2.111.081.680 |
| Chi phí bằng tiền khác | 9.459.495.023 | 7.332.333.645 |
| Cộng | 32.656.889.019 | 27.937.151.369 |

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | <u>01/01/2024 -30/09/2024</u> | <u>01/01/2023-30/09/2023</u> |
|--|-------------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 22.689.146.223 | 2.116.749.650 |
| 1. Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế | (1.148.126.145) | (1.569.180.801) |
| (Lãi)/Lỗ CLTG đánh giá tiền và phải thu kỳ này | 384.797.977 | 958.609.908 |
| Lãi/(Lỗ) CLTG đánh giá tiền và phải thu kỳ trước | (1.016.294.450) | (419.454.225) |
| Trừ: Thu nhập không chịu thuế (i) | (941.030.000) | (2.224.118.000) |
| Cộng: Chi phí không được trừ | 424.400.328 | 115.781.516 |
| 2. Thu nhập chịu thuế | 21.541.020.078 | 547.568.849 |
| 3. Thuế suất thuế TNDN | 20% | 20% |
| 4. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 4.308.204.015 | 109.513.770 |

i. Thu nhập không chịu thuế là cổ tức và lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

30. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư với Công ty đến 30/09/2024 như sau:

| Bên liên quan | Mối quan hệ |
|---|--|
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) | Cổ đông lớn, cổ đông Nhà nước Đại diện vốn là thành viên HĐQT của Công ty |
| Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt | Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN Có cùng thành viên HĐQT (Hoàng Anh Lộc) |
| Công ty cổ phần ITTA | Có cùng thành viên HĐQT (Hoàng Anh Lộc) Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN |
| Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội | Có cùng thành viên HĐQT (Tô Hoài Văn, Nguyễn Thế Thịnh) Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN |
| Công ty Cổ phần KASATI | Có cùng thành viên HĐQT (Tô Hoài Văn) |

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | <u>Từ ngày</u> <u>01/01/2024 -30/09/2024</u> | <u>Từ ngày</u> <u>01/01/2023-30/09/2023</u> |
|---|---|--|
| * Các giao dịch trong kỳ | | |
| Bán hàng | 840.443.368.258 | 335.825.837.575 |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) | 838.226.345.863 | 334.706.113.065 |
| Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt | 58.838.511 | 12.500.000 |
| Công ty Cổ phần ITTA | 796.718.403 | 624.464.074 |
| Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội | 610.596.081 | 482.760.436 |
| Công ty Cổ phần KASATI | 750.869.400 | - |

| | | |
|--|--------------------------------|--------------------------------|
| Mua hàng | 5.548.677.991 | 2.984.056.141 |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) | 4.112.310.515 | 860.042.126 |
| Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt | 1.355.722.652 | 2.039.388.566 |
| Công ty Cổ phần ITTA | - | 79.625.449 |
| Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội | 80.644.824 | 5.000.000 |
| Cổ tức đã trả | 5.058.554.000 | - |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) | 5.058.554.000 | - |
| Cổ tức nhận được | 377.600.000 | 377.600.000 |
| Công ty Cổ phần ITTA | 377.600.000 | 377.600.000 |
| * Số dư với các bên liên quan | Số cuối kỳ | Số đầu năm |
| Các khoản phải thu | 576.679.114.502 | 344.135.965.028 |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) | 575.772.373.059 | 343.387.846.102 |
| Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt | 27.500.000 | - |
| Công ty Cổ phần ITTA | 876.390.243 | 745.267.726 |
| Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội | 2.851.200 | 2.851.200 |
| Công ty Cổ phần KASATI | 750.869.400 | - |
| Các khoản phải trả | 617.531.386 | 712.797.968 |
| Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT) | 366.886.438 | 349.998.000 |
| Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt | 110.898.708 | 181.182.213 |
| Công ty Cổ phần ITTA | - | 56.153.825 |
| Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội | 139.746.240 | 125.463.930 |
| Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | Từ ngày | Từ ngày |
| | 01/01/2024 - 30/09/2024 | 01/01/2023 - 30/09/2023 |
| Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc | 2.812.541.428 | 2.218.520.000 |

31. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực Viễn thông Tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

32. SỐ LIỆU SO SÁNH

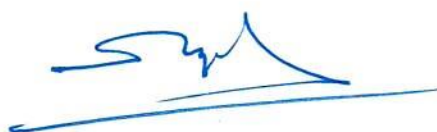
Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán tổng hợp là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023; số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/09/2023.

Hà Nội, ngày 28 tháng 10 năm 2024

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

NGUYỄN NGỌC SƠN

HÀ THANH HẢI